

Phụ lục IV

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, TRỌNG ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI; CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT

(Kèm theo văn bản số 408/BC-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/Cơ quan có thẩm quyền	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 28/5/2026					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
								Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		223.113,0	191.207,2	31.935,9	49.852,7	22,3%	43.278,7	22,6%	7.458,9	23,4%
	<i>Vốn trong nước</i>		220.873,9	188.968,0	31.935,9	49.408,8	22,4%	42.834,8	22,7%	7.458,9	23,4%
	<i>Vốn ngoài nước</i>		2.239,1	2.239,1	0,0	443,9	19,8%	443,9	19,8%	0,0	0,0%
A	ĐƯỜNG BỘ		106.376,5	88.971,0	17.435,5	44.906,1	42%	41.484,2	46,6%	4.306,9	24,7%
	<i>Vốn trong nước</i>		105.226,5	87.821,0	17.435,5	44.831,6	43%	41.409,6	47%	4.306,9	24,7%
	<i>Vốn ngoài nước</i>		1.150,0	1.150,0	0,0	74,6	6%	74,6	6%	0,0	-
I	CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI										
I.1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	Bộ Xây dựng	415,4	415,4	0,0	61,4	14,8%	61,4	14,8%		0,0%
1	Đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	Bộ Xây dựng	0,0					0,0	-		
2	Đoạn Mai Sơn- QL45	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
3	Đoạn QL45- Nghi Sơn	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
4	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	Bộ Xây dựng	11,7	11,7		2,2	18,4%	2,2	18,4%		-
5	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (<i>dự án PPP</i>)	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
6	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
7	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (<i>dự án PPP</i>)	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
8	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hào (<i>dự án PPP</i>)	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-
9	Đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết	Bộ Xây dựng	40,0	40,0		15,4	38,5%	15,4	38,5%		-
10	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	Bộ Xây dựng	363,7	363,7		43,8	12,0%	43,8	12,0%		-
11	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%		-		-
I.2	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Bộ Xây dựng	7.276,3	7.276,3	0,0	1.476,6	19,7%	1.476,6	19,7%		-
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	Bộ Xây dựng	158,0	158,0		21,4	13,5%	21,4	13,5%		-
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	Bộ Xây dựng	282,8	282,8		107,2	37,9%	107,2	37,9%		-
3	Vũng Áng - Bùng	Bộ Xây dựng	348,6	348,6		78,2	22,4%	78,2	22,4%		-
4	Bùng - Vạn Ninh	Bộ Xây dựng	200,0	200,0		9,5	4,7%	9,5	4,7%		-
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	Bộ Xây dựng	252,0	252,0		56,0	22,2%	56,0	22,2%		-
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	Bộ Xây dựng	1.117,0	1.117,0		225,8	20,2%	225,8	20,2%		-
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	Bộ Xây dựng	580,0	580,0		259,6	39,9%	259,6	39,9%		-
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	Bộ Xây dựng	800,0	800,0		314,0	33,1%	314,0	33,1%		-
9	Chí Thạnh - Vân Phong	Bộ Xây dựng	378,0	378,0		221,5	58,6%	221,5	58,6%		-
10	Vân Phong - Nha Trang	Bộ Xây dựng	560,0	560,0		61,3	10,9%	61,3	10,9%		-
11	Cần Thơ - Hậu Giang	Bộ Xây dựng	1.100,0	1.100,0		51,8	4,7%	51,8	4,7%		-
12	Hậu Giang - Cà Mau	Bộ Xây dựng	1.500,0	1.500,0		70,5	4,7%	70,5	4,7%		-
I.3	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gd1		6.363,7	6.363,7	0,0	458,8	7,2%	458,8	7,2%	0,0	-
1	Dự án thành phần 1	Khánh Hòa	1.355,954	1.356,0		193,6	14,3%	193,6	14,3%		-
2	Dự án thành phần 2	Bộ Xây dựng	3.258,443	3.258,4		78,488	2,4%	78,5	2,4%		-
3	Dự án thành phần 3	Đắk Lắk	1.749,3	1.749,3		186,7	10,7%	186,7	10,7%		-
I.4	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gd1		1.719,2	1.292,2	427,0	421,4	17,2%	410,1	20,3%	11,4	2,7%
1	Dự án thành phần 1	Đồng Nai	420,0	400,0	20,0	293,9	70,0%	293,9	73,5%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	Bộ Xây dựng	392,2	392,2		47,5	4,2%	47,5	4,2%		-
3	Dự án thành phần 3	Bà Rịa - Vũng Tàu (TPHCM)	907,0	500,0	407,0	80,0	8,8%	68,7	13,7%	11,4	2,8%
I.5	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gd1		7.202,7	7.102,7	100,0	859,8	11,9%	859,5	12,1%	0,2	0,2%
1	Dự án thành phần 1	UBND An Giang	2.639,1	2.639,1		149,9	5,7%	149,9	5,7%		-
2	Dự án thành phần 2	UBND Cần Thơ	942,6	943		354,3	37,6%	354,3	37,6%		-
3	Dự án thành phần 3	UBND Hậu Giang(Cần Thơ)	1.367,0	1.367		154,8	11,3%	154,8	11,3%		-
4	Dự án thành phần 4	UBND Sóc Trăng (Cần Thơ)	2.254,0	2.154	100	200,8	8,9%	200,6	9,3%	0,2	0,2%
I.6	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội		3.957,0	2.625,8	1.331,2	1.349,2	33,9%	1.104,4	42,1%	244,7	18,1%

STT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/Cơ quan có thẩm quyền	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 28/5/2026						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó				
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP		
								Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12	
1	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC		46,2	0,0	46,2	9,7	14,2%	0,0	-		9,7	14,2%
1.1	Dự án thành phần 1.1	Hà Nội	46,2		46,2	9,7	14,2%		-		9,7	14,2%
1.2	Dự án thành phần 1.2	Hưng Yên	0,0			0,0	#DIV/0!		-			-
1.3	Dự án thành phần 1.3	Bắc Ninh	0,0			0,0	#DIV/0!		-			-
2	Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)		1.285,0	0,0	1.285,0	235,0	18,3%	0,0	-		235,0	18,3%
2.1	Dự án thành phần 2.1	Hà Nội	350,0		350	213,4	61,0%		-		213,4	61,0%
2.2	Dự án thành phần 2.2	Hưng Yên	335,0		335,0	2,0	0,6%		-		2,0	0,6%
2.3	Dự án thành phần 2.3	Bắc Ninh	600,0		600,0	19,6	3,3%		-		19,6	3,3%
3	Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)	Hà Nội	2.625,8	2.625,8		1.104,4	42,06%	1.104,4	42%			-
L7	Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh	TP.HCM	6.680,3	1.450,3	5.230,0	890,0	13,3%	65,1	4,5%		824,9	15,8%
1	Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng		6.099,27	919,27	5.180,00	870,07	14,3%	65,13	7,1%		804,94	15,5%
	Dự án thành phần 1	TP.HCM	3.897,3	447,3	3.450,0	683,5	17,5%		0,0%		683,5	19,8%
	Dự án thành phần 3	Đồng Nai	600,0	0,0	600,0	121,4	20,2%		-		121,4	20,2%
	Dự án thành phần 5	Bình Dương (TP.HCM)	1.345,0	430,0	915,0	43,0	3,2%	43,0	10,0%			0,0%
	Dự án thành phần 7	Long An (Tây Ninh)	257,0	42,0	215,0	22,1	8,6%	22,1	52,7%			0,0%
2	Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC		581,00	531,00	50,00	19,97	3,4%	0,00	0,0%		19,97	39,9%
	Dự án thành phần 2	TP.HCM	30,0		30,0	10,0	33,2%		-		10,0	33,2%
	Dự án thành phần 4	Đồng Nai	10,0	0,0	10,0	10,0	100,0%		-		10,0	100,0%
	Dự án thành phần 6	Bình Dương (TP.HCM)	541,0	531,0	10,0	0,0	0,0%		0,0%			0,0%
	Dự án thành phần 8	Long An (Tây Ninh)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		-			-
I.8	Cao tốc Bến Lức - Long Thành	VEC	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	-		0,0	-
	Vốn trong nước (đối ứng)		0,0			0,0	0,0%		-			-
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		-			-
I.9	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Tuyên Quang	140,0		140,0	135,1	96,5%		-		135,1	96,5%
I.10	Hòa Bình - Mộc Châu đoạn qua tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình (Phú Thọ)	100,0		100,0	60,7	60,7%		-		60,7	60,7%
I.11	Hòa Bình - Mộc Châu đoạn qua tỉnh Sơn La	Sơn La	75,6		75,6	0,0	0,0%		-			0,0%
I.12	Mộc Châu - Sơn La	Sơn La							-			-
I.13	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	UBND Tuyên Quang	134,6	0,0	134,6	134,6	100,0%		-		134,6	100,0%
I.14	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang đoạn qua tỉnh Hà Giang	UBND Hà Giang (Tuyên Quang)	146,5		146,5	146,5	100,0%		-		146,5	100,0%
I.15	Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu		1.524,5	1.524,5	0,0	92,0	6,0%	92,0	6,0%		0,0	-
1	Dự án thành phần 1	Đồng Tháp	750,7	750,7		38,1	5,1%	38,1	5,1%			-
2	Dự án thành phần 2	Tiền Giang (Đồng Tháp)	773,8	773,8		54,0	7,0%	54,0	7,0%			-
I.16	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)		892,1	0,0	892,1	281,0	31,5%	0,0	-		281,0	31,5%
	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)	Cao Bằng	892,1		892,1	281,0	31,5%		-		281,0	31,5%
	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)	Lạng Sơn	0,000			0,0	0,0%		-		0,0	-
I.17	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	1.871,8	1.771,8	100,0	474,7	25,4%	474,7	26,8%			0,0%
I.18	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)		1.338	438	901	118	8,8%	17	3,9%		101	11,2%
	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	Nam Định (Ninh Bình)	0	0	0	0,0	0,0%	0	-		0	-
	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	Thái Bình (Hưng Yên)	1.338	438	901	118,0	8,8%	17	3,9%		101,0	11,211%
I.19	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua Hải Phòng	Hải Phòng	2.000,0	2.000,0		538,3		538,3	26,9%			-
L20	Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành, PPP	Bình Phước (Đồng Nai)	890,0		890,0	603,1	67,8%		-		603,1	67,8%
L21	TP. HCM - Mộc Bài (PPP)		1.425,0	0,0	1.425,0	13,2	0,9%	0,0	-		13,2	0,9%
	- Trên địa bàn TP.HCM	TP. HCM	1.425,0	0,0	1.425,0	13,2	0,9%		-		13,2	0,9%
	- Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Tây Ninh	0,0			0,0	0,0%		-			-

STT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/Cơ quan có thẩm quyền	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 28/5/2026						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó				
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP		
								Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12	
L.22	Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (PPP)	Lạng Sơn	767,3		767,3	427,6	55,7%		-	427,6	55,7%	
L.23	Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (PPP)	Bộ Xây dựng	864,0	864,0		575,9	66,7%	575,9	66,7%			-
L.24	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc (PPP)	Lâm Đồng	1.285,0	598,4	686,6	0,0	0,0%		0,0%			0,0%
L.25	Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (PPP)	Lâm Đồng	3.055,4		3.055,4	1,2	0,0%		-	1,2	0,0%	
L.26	Cao tốc TP. HCM - Chơn Thành (PPP)		324,0	0,0	324,0	0,0	0,0%	0,0	-	0,0	-	
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Bình Phước (Đồng Nai)	324,0		324,0	0,0	0,0%		-		-	
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Bình Dương (TP.HCM)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		-		-	
L.27	Đường vành đai 4 - TP. Hồ Chí Minh	TP.HCM	12.462,0	12.442,0	50,0	7.442,8	46,5%	7.441,8	59,8%	880,0	24,3%	
	Dự án thành phần 1.1	UBND TP. Hồ Chí Minh	30,0	20,0	10,0	1,0	3,4%			1,0		
	Dự án thành phần 1.2	UBND tỉnh Đồng Nai	0,0							850,0		
	Dự án thành phần 1.3	UBND TP. Hồ Chí Minh	10,0		10,0					10,0		
	Dự án thành phần 1.4	UBND tỉnh Tây Ninh	12.422,0	12.422,0		7.441,8	59,9%	7.441,8				
	Dự án thành phần 1.5	UBND TP. Hồ Chí Minh			10,0						3,5	
	Dự án thành phần 2.1	UBND TP. Hồ Chí Minh			10,0						1,8	
	Dự án thành phần 2.2	UBND tỉnh Đồng Nai									10,0	
	Dự án thành phần 2.3	UBND TP. Hồ Chí Minh			10,0						3,7	
	Dự án thành phần 2.4	UBND tỉnh Tây Ninh										
	Dự án thành phần 2.5	UBND tỉnh Tây Ninh										
L.28	Đầu tư mở rộng đoạn cao tốc Thành phố HCM - Long Thành	VEC	2.375,0	2.375,0	0,0	1.370,6	57,7%	1.370,6	57,7%			-
L.29	Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Dự án ODA)	Bộ Xây dựng	1.254,0	1.254,0	0,0	82,8	6,6%	82,8	6,6%			-
	Vốn trong nước		104,0	104,0		8,2	7,9%	8,2	7,9%			-
	Vốn nước ngoài		1.150,0	1.150,0		74,6	6,5%	74,6	6,5%			-
L.30	Cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn	Bộ Xây dựng	1.518,0	1.518,0		223,1	14,7%	223,1	14,7%			-
L.31	Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng		0,0			0,0	0,0%		-			-
L.32	Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (Km0+00 - Km19+00)		0,0			0,0	0,0%		-			-
L.33	Cao tốc Vinh - Thanh Thủy	Nghệ An	3.800,0	3.800,0		0,0	0,0%		-			-
L.34	Cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo	Quảng Trị	0,0			0,0	0,0%		-			-
L.35	Cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum	Quảng Ngãi	0,0			0,0	0,0%		-			-
L.36	Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Gia Lai	452,5		452,5	429,9	95,0%		-	429,9	95,0%	
L.37	Cao tốc Cà Mau - Đất Mũi	Bộ Quốc phòng	20.000,0	20.000,0	0,0	15.105,2	75,5%	15.105,2	75,5%	0,0		-
	- Cà Mau - Cái Nước	Bộ Quốc phòng	10.000,0	10.000,0		7.544,4	75,4%	7.544,4				-
	- Cái Nước - Đất Mũi	Bộ Quốc phòng	10.000,0	10.000,0		7.560,8	75,6%	7.560,8				-
L.38	Mở rộng cao tốc Bắc - Nam phía Đông theo phương thức PPP	Bộ Xây dựng	4,0	4,0		0,0	0,0%		0,0%			-
L.39	Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình	Phú Thọ	54,0		54,0	0,0	0,0%		-		0,0%	
L.40	Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Thành phố HCM - Trung Lương - Mỹ Thuận	Bộ Xây dựng	0,0			0,0	0,0%		-			-
L.41	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô Hà Nội, trên địa bàn Thành phố Hà Nội		152,9		152,9	5,9	3,9%	0,0	-	5,9	3,9%	
L.42	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô Hà Nội, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Hà Nội	0,0		0,0		0,0%		-	5,9		-
L.43	Dự án đường kết nối ra cảng Hòn Khoai	Bộ Quốc phòng	7.000,0	7.000,0		6.818,1	97,4%	6.818,1	97,4%			-
L.44	Dự án cảng tổng hợp lưỡng dụng Hòn Khoai	Bộ Quốc phòng	5.000,0	5.000,0		4.150,0	83,0%	4.150,0	83,0%			-
	Đường Hồ Chí Minh		1.855,48	1.855,48	0,00	158,65	8,6%	158,65	8,6%			-
L.45	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	Bộ Xây dựng	481,8	481,8		37,6	7,8%	37,58	7,8%			-
L.46	Chơn Thành - Đức Hòa	Bộ Xây dựng	190,20	190,2		24,31	12,8%	24,31	12,8%			-
L.47	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	Bộ Xây dựng	193,16	193,16		11,81	6,1%	11,81	6,1%			-
L.48	Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Ninh Thuận	Bộ Xây dựng	990,27	990,27		84,94	8,6%	84,94	8,6%			-
L.49	Cô Tiết - Chợ Bến	Bộ Xây dựng	0,00			0,0	0,0%		-			-

STT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/Cơ quan có thẩm quyền	Kế hoạch			Giải ngân đến hết 28/5/2026					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
				NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
								Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	2	3	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
B	HÀNG KHÔNG		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	-	0,0	-
I	Cảng hàng không quốc tế Long Thành										
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Bộ Tài chính	0,0			0,0	0,0%				
II	Các tuyến đường giao thông kết nối vào nhà ga hành khách T3 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh					0,0%				
III	Nhà ga hành khách T3 -Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất						0,0%				
IV	Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Cà Mau	ACV (Cà Mau)	0,0			0,0	0,0%				
C	ĐƯỜNG SẮT		116.736,6	102.186,2	12.954,2	4.926,4	4,2%	1.786,0	1,7%	3.140,3	22,8%
	Vốn trong nước		115.647,4	101.147,0	14.500,4	4.577,2	4,0%	1.425,2	1,4%	3.152,0	23,7%
	Vốn ngoài nước		1.089,1	1.089,1	0,0	369,4	19,4%	369,4	33,9%	0,0	0,0%
I	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	Bộ Xây dựng	56.846,1	56.846,1		928,2	1,6%	928,2	1,6%		-
II	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng		48.103,8	44.298,9	3.804,9	818,6	1,7%	497,0	1,1%	321,6	8,5%
	DATP1: Đầu tư hạ tầng kết nối các ga trên tuyến và quảng trường ga	Bộ Xây dựng	0,00			0,0					
	DATP2: ĐTXD công trình đường sắt	Bộ Xây dựng	0,00			0,0					
	Các tiêu dự án di dời công trình điện có điện áp từ 110kV trở lên do EVN làm chủ đầu tư	EVN	0,00			0,0					
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Lào Cai	0,00			0,0					
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	0,00			0,0					
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh	0,00			0,0					
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hà Nội	Hà Nội	1,20		1,2	0,9			0,0%	0,9	75,0%
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	0,00			0,0					
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hải Phòng	Hải Phòng	3.803,70		3.803,7	319,5	8,4%		0,0%	319,5	8,4%
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Bộ Xây dựng	44.298,94	44.298,9		497,0	1,1%	497,0	1,1%		-
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Lào Cai	0,00			0,0	0,0%				-
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Hà Nội	0,00			1,2			0,0%	1,2	100,0%
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Hải Phòng	0,00			0,0					-
III	Đường sắt đô thị TP. Hà Nội		5.232,6	1.041,1	2.595,3	628,6	15,7%	360,9	34,7%	267,7	10,3%
	Vốn trong nước (đối ứng)		4.143,5	2,0	4.141,5	279,4	9,6%	0,0	0,0%	279,4	9,6%
	Vốn ngoài nước		1.089,1	1.089,1	0,0	369,4	33,9%	369,4	33,9%	0,0	-
1	Tuyến Cát Linh - Hà Đông	Bộ Xây dựng	2,0	2,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%		-
	Vốn trong nước (đối ứng bao gồm GPMB)		2,0	2,0		0,0	0,0%		0,0%		-
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%				-
2	Tuyến Nhôn - ga Hà Nội	UBND TP. HN	2.776,4	1.039,1	1.737,3	524,9	18,9%	360,9	34,7%	164,0	9,4%
	Vốn trong nước (đối ứng)		1.737,3		1.737,3	164,0	9,4%			164,0	9,4%
	Vốn ngoài nước		1.039,1	1.039,1		360,9	34,7%	360,9	34,7%		-
3	Tuyến Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	UBND TP. HN	858,0	0,0	858,0	103,7	12,1%	0,0	-	103,7	12,1%
	Vốn trong nước (đối ứng)		858,0		858,0	103,7	12,1%			103,7	12,1%
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%				-
4	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hoà Lạc	UBND TP. HN	1.352,0	0,0	1.352,0	7,7	6,2%		-	7,7	6,2%
	Vốn trong nước (đối ứng)						0,0%				-
	Vốn ngoài nước						0,0%				-
5	Dự án tuyến đường sắt đô thị Hà Nội tuyến số 3, đoạn ga Hà Nội - Yên Sở	UBND TP. HN	53,2	50,0	3,2	8,5	0,15977	8,5	17,0%	0,0	0,0%
	Vốn trong nước (đối ứng)		3,2		3,2	0,0	0,0%				
	Vốn ngoài nước		50,0	50,0		8,5	17,0%	8,5			
6	Dự án đầu tư xây dựng ĐSDT, ĐSDT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.2 (Trần Hưng Đạo - Thượng Đình)	UBND TP. HN	67,0		67,0	2,0	3,0%			2,0	
7	Dự án đầu tư xây dựng ĐSDT, ĐSDT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.3 (Nam Thăng Long - Nội Bài)	UBND TP. HN	124,0		124,0	2,0	1,6%			2,0	
8	Tuyến 1: Đoạn Ngọc Hồi - Yên Viên (Tuyến 1A)	UBND TP. HN	0,0			0,0	0,0%				

